

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ I NĂM 2010**

Đơn vị tính: đồng VN

| CHỈ TIÊU                                                                         | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý I năm 2010 |                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                                  |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VL25        | 78,965,457,094 | 74,290,597,057 | 78,965,457,094                     | 74,290,597,057 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             |                | 178,790,424    | -                                  | 178,790,424    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ<br>(10 = 01 - 02)                | 10    |             | 78,965,457,094 | 74,111,806,633 | 78,965,457,094                     | 74,111,806,633 |
| 4. Giá vốn hàng hóa                                                              | 11    | VL27        | 75,192,197,136 | 62,874,261,105 | 75,192,197,136                     | 62,874,261,105 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 3,773,259,958  | 11,237,545,528 | 3,773,259,958                      | 11,237,545,528 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VL26        | 765,072,911    | 32,161,043,121 | 765,072,911                        | 32,161,043,121 |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | VL28        | 804,689,094    | 31,894,922,062 | 804,689,094                        | 31,894,922,062 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                     | 23    |             |                | 123,034,458    | -                                  | 123,034,458    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 24    |             | 1,818,691,632  | 2,000,517,357  | 1,818,691,632                      | 2,000,517,357  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25    |             | 1,348,405,579  | 1,389,555,381  | 1,348,405,579                      | 1,389,555,381  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - ( 24+ 25 ) | 30    |             | 566,546,564    | 8,113,593,849  | 566,546,564                        | 8,113,593,849  |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 93,030,589     | 3              | 93,030,589                         | 3              |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             |                | -              | -                                  | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 93,030,589     | 3              | 93,030,589                         | 3              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 659,577,153    | 8,113,593,852  | 659,577,153                        | 8,113,593,852  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VL30        |                |                | -                                  | -              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    | VL30        |                |                | -                                  | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>( 60 = 50 - 51-52 )              | 60    |             | 659,577,153    | 8,113,593,852  | 659,577,153                        | 8,113,593,852  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    |             |                |                |                                    |                |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 25 tháng 04 năm 2010



Nguyễn Văn Hùng